TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04/7/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Trang
Bà Đặng Thị Hoàng Anh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Không tham gia.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLST-HNGĐ, ngày 01/6/2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Huynh T**, sinh ngày 01/9/1954 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: 288 Perry St, Milpitas, CA 95035, USA.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Th**, sinh ngày 20/3/1961 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: 78/8, Trần V, Phường M, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2022 của nguyên đơn ông Huynh T trình bày*:

Ông Huynh T và bà Nguyễn Th qua quen biết và tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào ngày 02/5/2019 được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 4/2020 do phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi nhau làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Từ tháng 5/2020, ông T trở về Hoa kỳ sinh sống và không còn liên lạc với bà Th.

Ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà Th. Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Trong Biên bản phiên họp ngày 15/6/2022, bị đơn bà Nguyễn Th trình bày:*

Năm 2019, bà Th và ông T qua quen biết tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào tháng 3/2019 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố L vào

ngày 02/5/2019 được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống rất hạnh phúc cho đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, lý do ông T nhắc đến người yêu cũ của ông và thường xuyên liên lạc qua lại với nhau nên bà không thể chấp nhận được. Đến tháng 5/2020, ông T đã trở về Hoa Kỳ cho đến nay và không có liên lạc với bà. Thời gian chung sống không có con chung, không có tài sản chung và vợ chồng không có nợ phải trả và phải thu. Qua yêu cầu ly hôn của ông T thì bà đồng ý và ngoài ra không trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc tranh chấp ly hôn giữa ông T với bà Th thì ông T là người nước ngoài mang quốc tịch Hoa Kỳ và đang định cư tại Hoa Kỳ nên quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Về pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ việc là pháp luật Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ngày 19/5/2022, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và ngày 15/6/2022, bà Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông T và bà Th có đăng ký kết hôn vào ngày 02/5/2019, được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn, nên quan hệ hôn nhân giữa ông với bà là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông T và bà Th đều thừa nhận trong thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 4/2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đến tháng 5/2020, ông T trở về Hoa Kỳ sinh sống cho đến nay và không còn liên lạc với nhau.

Lẽ ra, về tình nghĩa vợ chồng thì ông T và bà Th phải có nghĩa vụ thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ông T và bà Th không còn chung sống với nhau trong khoảng thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn dẫn đến quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa theo yêu cầu ly hôn của ông T thì bà Th đồng ý. Do đó, theo yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng:

Ông T và bà Th đều khai không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn quy định tại khoản 4 Điều 147 và tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 và Điều 127 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông T là được ly hôn với bà Th.

[2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông T và bà Th đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000162 ngày 01/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên không phải nộp thêm.

[4] Về thời hạn kháng cáo:

Bà Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án. Ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án này được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CATAND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND TP Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyên Khoa